

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2018/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản
sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét tờ trình số 5390/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2019 của tỉnh Quảng Trị; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2019, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng vốn ngân sách do địa phương quản lý trong kế hoạch 2019 là 1.086.010 triệu đồng, bao gồm:

- | | |
|--|---------------------|
| a) Nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: | 396.110 triệu đồng, |
| b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: | 638.000 triệu đồng, |
| c) Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: | 45.000 triệu đồng, |
| d) Đầu tư từ nguồn bội chi NSDP: | 6.900 triệu đồng. |

2. Các tiêu chí lựa chọn danh mục dự án đầu tư từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

- a) Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí:
- Đầu tư các lĩnh vực theo quy định của Quốc hội (giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ);
 - Đầu tư thực hiện các khoản chi thuộc trách nhiệm chung của tỉnh: Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; đối

ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm địa phương (bao gồm các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan chủ quản và một số dự án nhóm Ô); ưu đãi đầu tư.

- Đối với khoản vay để trả nợ gốc và bội chi ngân sách 65,4 tỷ đồng thực hiện theo Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019.

- Phần còn lại thực hiện phân cấp tỉnh - huyện quản lý, trong đó:

- + Cấp tỉnh quản lý 60%: Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư; vốn quyết toán các dự án hoàn thành; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo lộ trình của tỉnh; hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện và bố trí cho các công trình do các sở, ban ngành cấp tỉnh quản lý. Đảm bảo thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên bố trí để hoàn thành và chuyển tiếp các dự án đang triển khai thực hiện theo đúng tiến độ thực hiện dự án. Phần còn lại sẽ dự kiến khởi công mới một số dự án đã được tỉnh cho phép lập chủ trương đầu tư.

- + Cấp huyện quản lý 40%: Bố trí các công trình do huyện quản lý theo đúng các nguyên tắc chung của tỉnh (không bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ có mục tiêu, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, xổ số kiến thiết, đầu tư từ tiền sử dụng đất); đối ứng thực hiện các công trình, dự án được tỉnh hỗ trợ.

b) Đối với các dự án đầu tư từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất

Bố trí vốn theo cơ chế tài chính xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch theo quy định tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, theo đó: Phân bổ 10% cho nhiệm vụ đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 10% cho quỹ phát triển đất; 60% cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất và 20% cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác.

c) Đối với các dự án đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết

Năm 2019 tiếp tục thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 4412/VPCP-KTTH ngày 7/6/2016 và Văn bản số 8470/BTC-NSNN ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính về việc sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết. Thực hiện theo đúng định hướng đã được HĐND tỉnh thông qua trong kế hoạch trung hạn tại Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 22/12/2017 là: bố trí cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, phúc lợi xã hội và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất các xã để đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Các giải pháp thực hiện:

a) Quán triệt và tổ chức thực hiện đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

b) Triển khai thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư ngay từ khi được giao kế hoạch. Đẩy nhanh công tác chuẩn bị thực hiện dự án, công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định pháp luật, sớm khởi công công trình; hoàn thiện hồ sơ thanh toán đối với các dự án phải thu hồi ứng trước, thanh toán nợ đọng xây

dựng cơ bản trong năm 2019 và hoàn thành các hồ sơ hoàn tạm ứng tại Kho bạc Nhà nước theo đúng thời gian và thủ tục quy định. Khẩn trương hoàn thành các thủ tục để triển khai dự án, tranh thủ những tháng thời tiết thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2019.

c) Tăng cường công tác giám sát, đánh giá, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án, kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn. Duy trì thường xuyên giao ban xây dựng cơ bản hàng quý để đánh giá quá trình thực hiện và đẩy nhanh tiến độ khối lượng, giải ngân các nguồn vốn bố trí theo kế hoạch đề ra cũng như xử lý các vướng mắc nảy sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

d) Tiếp tục tăng cường mối quan hệ với các bộ, ngành Trung ương, các tỉnh bạn, các tổ chức trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh công tác thu hút, vận động các nguồn vốn đầu tư phát triển.

e) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin để theo dõi tiến độ thi công và giải ngân các nguồn vốn của các dự án. Tăng cường năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư. Củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của các ban quản lý dự án. Nâng cao năng lực thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, quyết toán công trình, cấp phát vốn đầu tư, giải phóng mặt bằng của các cơ quan quản lý nhà nước. Kiểm tra chặt chẽ tiến độ thực hiện dự án của các nhà thầu, của các đơn vị tư vấn.

f) Nghiêm túc áp dụng công tác đấu thầu qua mạng theo lộ trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm tăng tính cạnh tranh, minh bạch và hiệu quả kinh tế

g) Tiếp tục thực hiện điều chuyển vốn kế hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh đối với các dự án đến hết ngày 30/6/2019 chưa làm thủ tục giải ngân tại Kho bạc nhà nước; các dự án đến hết ngày 30/9/2019 giải ngân dưới 60% vốn kế hoạch; các dự án đến hết ngày 30/11/2019 giải ngân dưới 85% vốn kế hoạch. Chủ động điều chuyển vốn các công trình, dự án chậm được triển khai, vướng thủ tục để bổ sung cho công trình, dự án có khối lượng nhưng thiếu vốn. Chủ động lập dự án trình chấp thuận và phê duyệt chủ trương đầu tư vào kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh giữa năm để bảo đảm thực hiện đúng quy trình thủ tục qui định tại Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ.

h) Đôn đốc, theo dõi việc triển khai thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước theo đúng quy định tại Điều 16, Thông tư 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công.

i) Trong quá trình quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công, nghiêm cấm việc để xảy ra tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; chỉ thực hiện khối lượng công việc trong phạm vi kế hoạch vốn đã phân bổ; không yêu cầu nhà thầu tự bỏ vốn thực hiện chuẩn bị đầu tư, thi công dự án khi chưa được bố trí vốn; chỉ tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu đã được bố trí vốn; thực hiện lập và điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo tiến độ chung của dự án

và kế hoạch vốn được giao. Chủ động cân đối, bố trí ngân sách cấp mình quản lý và các nguồn vốn hợp pháp khác để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước. Việc tạm ứng ngân sách để giải quyết nhu cầu cấp bách phải chỉ rõ nguồn vốn để thu hồi.

k) Nghiêm túc kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân trong việc: Quản lý và thực hiện không tốt để làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; phê duyệt chủ trương đầu tư không đúng thẩm quyền và chưa xác định được nguồn vốn cũng như khả năng cân đối vốn; Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc đối tượng được điều chỉnh; quyết định đầu tư khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc không đúng với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức lựa chọn nhà thầu không đúng với quy định.

l) Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện công khai các quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đầu tư. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát đầu tư. Tổ chức tốt công tác giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư và xây dựng theo đúng quy định.

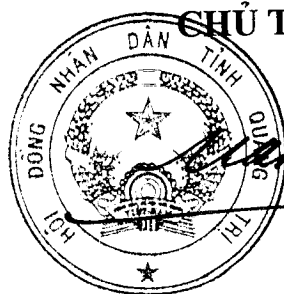
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý năm 2019. Chủ động vận động thu hút nguồn lực để tăng thêm nguồn vốn xây dựng cơ bản, tiếp tục bổ sung cân đối cho các nhu cầu đầu tư phát triển của tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./

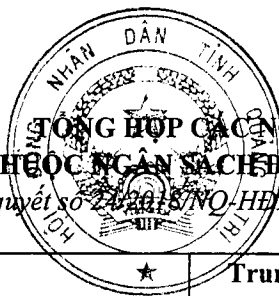
Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, TAND, Viện KSND tỉnh;
- VP đoàn ĐBQH, LĐVPHĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, TC, TP, Kho bạc NN tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CV VP HĐND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng



Biểu số 1

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THEO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

DVT: Triệu đồng

TT	Các nguồn vốn đầu tư	Trung ương giao kế hoạch 2019	Địa phương giao kế hoạch 2019	Trong đó			Ghi chú
				GD-ĐT	KHCN	LĨNH VỰC KHÁC	
	TỔNG CỘNG	841.010	1.086.010	99.894	9.811	976.305	
A	ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ	396.110	396.110	85.189	9.811	301.110	
I	Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định		95.000	85.189	9.811	0	Chi tiết tại biểu số 2
-	Cấp tỉnh		48.282	38.471	9.811		
-	Cấp huyện		46.718	46.718			
II	Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD-ĐT và KHCN)		80.000	0	0	80.000	
1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo		500			500	
2	Đổi ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm địa phương		77.500			77.500	Chi tiết tại biểu số 3
3	Ưu đãi đầu tư		2.000			2.000	
III	Cân đối theo tiêu chí (sau khi thực hiện đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của Tỉnh):		221.110			221.110	
-	Cấp tỉnh quản lý (60%)		132.666			132.666	Chi tiết tại biểu số 4
-	Cấp huyện quản lý (40%)		88.444			88.444	Chi tiết tại biểu số 5
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	400.000	638.000	0	0	638.000	Chi tiết tại biểu số 6
I	Cấp tỉnh quản lý		235.000	0	0	235.000	
1	Thu tại Thành phố Đông Hà		215.000	0	0	215.000	
a	Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính và phát triển quỹ đất		43.000			43.000	
b	Đầu tư trong năm		172.000			172.000	
2	Thu tại Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo		10.000			10.000	
a	Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính và phát triển quỹ đất		2.000			2.000	
b	Đầu tư trong năm		8.000			8.000	
3	Thu tại các khu đất giao cho doanh nghiệp		10.000			10.000	
a	Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính và phát triển quỹ đất		2.000			2.000	
b	Đầu tư trong năm		8.000			8.000	
II	Cấp huyện quản lý		403.000			403.000	
C	XỎ SỐ KIẾN THIẾT	38.000	45.000	14.705		30.295	Chi tiết tại biểu số 7
D	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.900	6.900			6.900	

8



Biểu số 2

DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH 2019
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

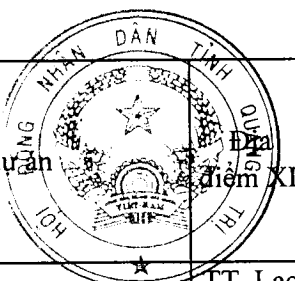
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

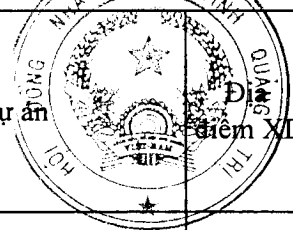
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
	TỔNG CỘNG					518.934	408.544	338.532	167.982	95.000	
A	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					453.729	345.093	292.519	143.882	85.189	
I	CẤP TỈNH					231.797	197.067	143.643	66.349	38.471	
-	Trường THPT Cửa Việt, huyện Gio Linh	Gio Linh	15 phòng	16-18	2376a/QĐ-UBND 30/10/2015	45.500	45.500	27.782	20.964	5.882	
-	Giảng đường đa năng Trường Cao đẳng y tế	Đông Hà	1.849,8 m2	16-18	642/QĐ-UBND 31/3/2016	16.000	16.000	16.000	10.137	2.800	
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hải Lăng	Hải Lăng	544m2	14-16	2318/QĐ-UBND 28/10/2014	9.486	6.000	6.000	5.348	652	
-	Trường THPT Đông Hà, Hạng mục: Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng, Nhà học và thực hành	Đông Hà	3.108m2	2017-2019	2757/QĐ-UBND 30/10/2016	19.971	19.971	16.971	11.400	3.217	
-	Trường THPT Trần Thị Tâm, Hải Lăng. Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Hải Lăng	780m2	2017-2019	2758/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	5.800	5.800	5.300	4.300	850	
-	Trường THPT Lao Bảo, huyện Hướng Hóa. Hạng mục: Nhà học thực hành và sân bê tông	Hướng Hóa	1.080m2	2017-2019	2759/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.580	8.580	7.580	4.500	2.200	
-	Trường THPT Chế Lan Viên, Cam Lộ. Hạng mục: Nhà hiệu bộ các hạng mục phụ trợ	Cam Lộ	805m2	2017-2019	2760/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.330	8.330	7.330	5.500	500	
-	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, TX Quảng Trị	TXQT		16-17	1213/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND TXQT	6.904	900	900	400	400	
-	Trường THPT Bùi Dục Tài, huyện Hải Lăng	Hải Lăng		18-20		33.386	33.386	16.000	0	2.000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Nhà học lý thuyết Trường THPT Đakrông	Đakrông		18-20	2977/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	9.000	9.000	7.500	1.100	3.500	
-	Nâng cấp và xây mới trường Mầm non Sao Mai, Đông Hà	Đông Hà		18-20	2972/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	9.000	9.000	7.500	1.600	2.500	
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị Triệu Phong	Triệu Phong		18-20	2519/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	6.000	4.500	0	2.000	
-	Nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng Y tế	Đông Hà		18-20	2511/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.000	8.000	6.000	0	2.790	
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	Đông Hà		18-20	2646/QĐ-UBND ngày 29/9/2018	4.000	4.000	4.000	1.100	1.700	
-	Hội trường Sở Giáo dục và Đào tạo	Đông Hà		18-20	2509/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.000	8.000	8.000	0	3.000	
-	Cải tạo ký túc xá Trường PTDT nội trú tỉnh	Đông Hà		18-20	2510/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.200	1.200	1.000	0	700	
-	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	Triệu Phong		18-20	2508/QĐ-UBND ngày 30/10/2018			80	0	1.280	Điều chỉnh trung hạn (Chuyên từ trường THPT A Túc)
-	Hoàn thiện khuôn viên trụ sở Sở Giáo dục Đào tạo	Đông Hà		19-20	2520/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.500	1.500			1.000	Điều chỉnh trung hạn (bổ sung)
-	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Toàn tỉnh		19-20	2827; 2828/QĐ-UBND ngày 06/12/2018	29.940	4.700			1.500	Điều chỉnh trung hạn (bổ sung)
II	CẤP HUYỆN					221.932	148.026	148.876	77.533	46.718	
1	Huyện Hướng Hóa					25.010	18.000	16.500	9.667	4.433	
-	Trường Tiểu học số 1 Thị trấn Lao Bảo	TT. Lao Bảo	10 phòng học	16-18	629/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	5.850	4.000	4.000	3.200	800	

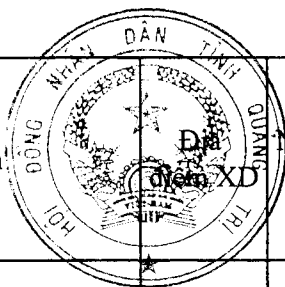


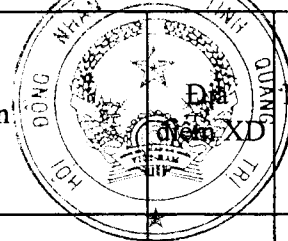
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường Mầm non thị trấn Lao Bảo	TT. Lao Bảo	10 phòng học	16-18	643/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	6.600	4.000	4.000	3.267	733	
-	Trường PTDT bán trú THCS Hướng Phùng, Hạng mục: Nhà bán trú 2 tầng	Hướng Phùng	16 phòng bán trú, 780m2	17-19	2775/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.560	6.000	5.000	1.600	1.600	
-	Trường PTDT bán trú TH & THCS Hướng Lập, Hạng mục: Nhà bán trú 2 tầng	Hướng Lập	10 phòng bán trú, 512m2	17-19	3590/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND huyện Hướng Hóa	5.000	4.000	3.500	1.600	1.300	
2	Huyện Đakrông					18.500	14.800	12.100	5.200	3.700	
-	Trường Mầm non Triệu Nguyên. Hạng mục 04 phòng học	Triệu Nguyên	4 phòng học, 411m2	17-19	2105/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	3.500	2.800	2.300	1.300	800	
-	Trường Mầm non Hướng Hiệp, thôn Hà Bạc. Hạng mục 04 phòng học	Hướng Hiệp	4 phòng học, 445m2	17-19	2106/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	3.000	2.400	1.800	1.400	400	
-	Trường Tiểu học thị trấn Krông Klang. Hạng mục 08 phòng học	TT Krông Klang	8 phòng học, 681m2	17-19	2107/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	5.000	4.000	2.900	1.600	700	
-	Trường PTDT bán trú Tà Long	Tà Long	834m2	18-20	2749a/QĐ-UBND 28/10/2016	7.000	5.600	5.100	900	1.800	
3	Huyện Cam Lộ					23.379	18.300	16.300	8.075	4.600	
-	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Cam An	6 phòng học	16-18	456/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.545	3.500	3.500	2.200	800	

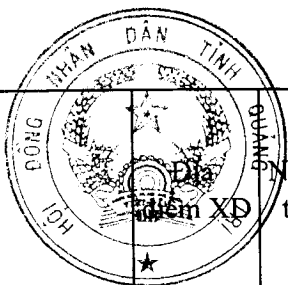


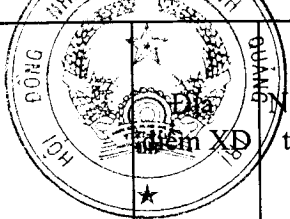
STT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	Cam Tuyền	6 phòng học	16-18	471/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.834	3.800	3.800	2.500	800	
-	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Cam Thủy	787m2	17-19	3983/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	3.000	1.150	1.000	
-	Trường Mầm non Hoa Hồng, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Cam Hiếu	804m2	17-19	3984/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	3.000	1.150	1.000	
-	Trường THCS Lê Thế Hiếu, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Cam Chính	744m2	17-19	3981/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.000	3.000	3.000	1.075	1.000	
4	Huyện Hải Lăng					30.955	18.700	18.700	11.058	4.892	
-	Trường mầm non Thị trấn Hải Lăng	TT.Hải Lăng	5 phòng	16-18	646/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	4.753	3.000	3.000	2.500	500	
-	Trường Tiểu học Hải Phú	Hải Phú	7 phòng	16-18	645/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	4.628	3.000	3.000	2.558	442	
-	Trường tiểu học số 2 Hải Chánh	Hải Chánh	8 phòng	16-18	647/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	5.157	3.000	3.000	2.650	350	
-	Trường THCS Hải Xuân, Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn	Hải Xuân	8 phòng học, 974m2	17-19	2678 /QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.600	3.800	3.800	1.250	1.300	
-	Trường Mầm non Hải Chánh, Hạng mục: Nhà 2 tầng	Hải Chánh	695m2	17-19	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng	4.942	2.950	2.950	1.050	1.200	

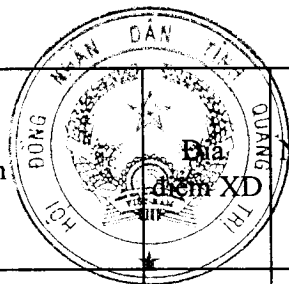
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường THCS Hội Yên, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Hải Quế	6 phòng học	17-19	868/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng	4.875	2.950	2.950	1.050	1.100	
5	Huyện Triệu Phong					23.443	15.600	15.600	7.161	5.539	
-	Trường Tiểu học xã Triệu Giang	Triệu Giang	8 phòng học, 680m2	16-18	197a/QĐ-UBND 30/3/2017	4.443	4.000	4.000	3.261	739	
-	Trường THCS Triệu Sơn, Hạng mục: Nhà học thực hành	Triệu Sơn	764m2	17-19	1118/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu Phong	5.000	3.050	3.050	1.300	1.300	
-	Trường Mầm non trung tâm xã Triệu Hòa	Triệu Hòa	654m2	17-19	1119/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND h. Triệu Phong	5.000	3.050	3.050	1.300	1.300	
-	Trường Mầm non xã Triệu Trạch	Triệu Trạch	759,4m2	17-19	1120/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND h. Triệu Phong	4.000	2.500	2.500	1.300	1.200	
-	Trường Tiểu học Triệu Sơn	Triệu Sơn			2910/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.000	3.000	3.000	0	1.000	
6	Huyện Gio Linh					26.900	19.359	19.359	9.159	5.100	
-	Trường THCS Trung Hải	Gio Linh	1.10,7m2	16-18	1462/QĐ-UBND 28/6/2016	8.900	7.159	7.159	4.959	1.500	
-	Trường THCS Thị trấn Gio Linh, Hạng mục: Nhà 3 tầng 12 phòng học	Gio Linh	12 phòng học, 1.070m2	17-19	2747/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	4.200	4.200	1.400	1.300	
-	Trường mầm non Hoa Mai, Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học	Gio Linh	6 phòng học, 832m2	17-19	2748/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.000	4.400	4.400	1.400	1.300	

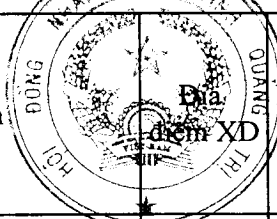


STT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường Tiểu học Linh Hải, Hạng mục: Nhà bán trú, căng tin, phòng học Tiếng Anh	Linh Hải	731m2	17-19	6817/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND h. Gio Linh	5.000	3.600	3.600	1.400	1.000	
7	Huyện Vĩnh Linh					33.645	20.850	18.300	11.296	4.904	
-	Trường Mầm non xã Vĩnh Tú	Vĩnh Tú	6 phòng học	2016-2018	1310/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	6.351	3.500	3.500	2.500	700	
-	Trường Mầm non xã Vĩnh Cháp	Vĩnh Cháp	6 phòng học	2016-2018	1312/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	5.573	3.500	3.500	2.546	654	
-	Trường Tiểu học Cửa Tùng	TT Cửa Tùng	10 phòng học	2016-2018	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	5.521	3.500	3.500	2.550	600	
-	Trường THCS Nguyễn Trãi, Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng học	TT Hồ Xá	10 phòng học, 1.008m2	17-19	2773/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.500	6.000	3.450	1.300	1.500	
-	Trường THCS Trần Công Ái, Hạng mục: Nhà học bộ môn và phòng chức năng	Vĩnh Tú	6 phòng học, 614m2	17-19	3271/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	3.700	2.050	2.050	1.300	650	
-	Trường MN số 2 Vĩnh Lâm (cụm Tiên Mỹ), Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Vĩnh Lâm	6 phòng học, 760m2	17-19	3270/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	5.000	2.300	2.300	1.100	800	
8	Thành phố Đông Hà					21.500	12.800	15.000	5.700	7.400	
-	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Hạng mục: Nhà học 3 tầng, Nhà bảo vệ + liên đội và sân chức năng	Đông Hà	15 phòng học, 1.950m2	17-19	2763/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	14.500	8.000	4.700	2.600	2.100	



STT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường Tiểu học Phan Bội Châu, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Đông Hà	10 phòng học, 1.045m2	17-19	2765/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	5.500	3.300	3.300	2.800	1.600	Điều chỉnh trung hạn (chuyển từ trường Cao đẳng y tế)
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đông Hà						5.500	0	3.000	Hỗ trợ TP
-	Trường THCS Phan Đình Phùng	Đông Hà				1.500	1.500	1.500	300	700	
9	Thị xã Quảng Trị					18.601	9.617	9.617	6.317	3.300	
-	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Tự Trọng	TX Quảng	971m2, 6 phòng	16-18	2088/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	6.660	4.517	4.517	3.117	1.400	
-	Trường Mầm non Thành Cổ, Hạng mục: Nhà học tập kết hợp khu hiệu bộ	TXQT	542,3m2	17-19	1349/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT	3.433	1.700	1.700	1.500	200	
-	Trường Tiểu học Kim Đồng, Hạng mục: Nhà 8 phòng học	Hải Lệ	8 phòng học, 731,6m2	17-19	1347/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT	4.508	2.700	2.700	1.700	1.000	
-	Trường Mầm non Hoa Mai	TXQT				4.000	700	700	0	700	
2.10	Chương trình mầm non đạt chuẩn				NQ số 13/2010/NQ-HĐND 23/7/2010	0	0	7.400	3.900	2.850	
-	Huyện Hướng Hóa	H.Hóa						1.000	500	500	Mầm non Vành Khuyên 338 triệu; Mầm non Tân Long 162 triệu



STT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Kế hoạch bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Huyện Đakrông	Đakrông						1.000	500	500	MN Tà Rụt 232 triệu; MN Triệu Nguyên 268 triệu
-	Huyện Cam Lộ	Cam Lộ						1.000	500	500	Mầm non Cam Nghĩa
-	Huyện Hải Lăng	Hải Lăng						1.100	600	450	MN Hải Phú
-	Huyện Triệu Phong	T.Phong						1.100	600	500	Trường MN Triệu Độ
-	Thị xã Quảng Trị	Quảng Trị						900	500	400	Mầm non Thành Cổ 200 và Mầm non Hương Sen 200;
B	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ					65.205	63.451	46.013	24.100	9.811	
-	Thiết bị cho Trung tâm phát triển công nghệ sinh học	Toàn tỉnh	Thiết bị	17-19	1102/QĐ-UBND 23/5/2016	16.899	16.899	15.589	14.200	1.389	
-	Trạm ứng dụng Khoa học công nghệ Bắc Hướng Hóa	Hướng Hóa	150 ha	17-19	2756/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.129	19.129	11.700	3.500	4.400	
-	Thiết bị đo lường thử nghiệm phụ vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	Thiết bị	16-19	2755/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	27.000	25.246	16.547	4.400	3.922	
-	Sửa chữa Trạm ứng dụng nghiên cứu thực nghiệm và phát triển nấm thuộc TT ứng dụng KHCN Cam Lộ	Cam Lộ	Cải tạo	17-18	2676/QĐ-UBND 28/12/2016	2.177	2.177	2.177	2.000	100	



Biểu số 3

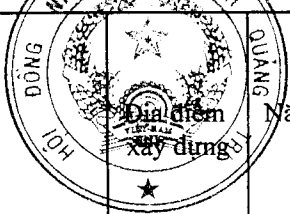
**DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH 2019
NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA THUỘC TRÁCH NHIỆM NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**

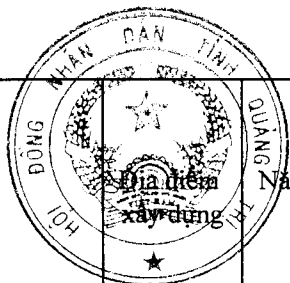
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

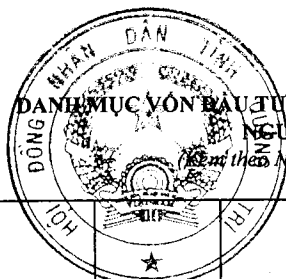
TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2016-2020	NSDP bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng					
						Tổng số	Trong đó: NSDP					
	TỔNG SỐ					4.638.219	1.940.490	313.918	190.061	100.164	77.500	
	CÁC DỰ ÁN ODA ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG					273.394	273.394	273.394	273.394	273.394	77.500	
A	Các dự án do UBND tỉnh làm cơ quan chủ quản					2.192.639	849.808	152.609	113.074	78.563	51.784	
-	Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn góp phần xóa đói giảm nghèo và ứng phó biến đổi khí hậu huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	Triệu Phong	đầu tư 24.298,34 m đường giao thông nông thôn cấp VI cho 04	2013-2018	540/QĐ-UBND ngày 05/4/2013 3341/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	198.791	48.862	14.621	14.621	28.655	2.966	
-	Dự án Hỗ trợ sinh kế cho các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (ADB)	TP.Đông Hà	Xây dựng 01 chợ quy mô nhỏ; Hỗ trợ tài chính vi mô; Đào tạo và nâng cao nhận thức; Quản lý dự án	2013-2018	2261/QĐ-UBND ngày 12/11/2013	31.993	14.421	1.442	1.442	9.356	600	
-	Dự án Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Long-Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh (Italia)	Vĩnh Linh	2.000 m3/ngày.đêm	2014-2015	1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2010; 1013/QĐ-UBND ngày 28/5/2014	14.008	10.861	1.000	1.000	2.500	1.000	
-	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị	TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH	3 Hợp phần	2017-2022	2293/TTg-QHQT ngày 20/12/2016; 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017	998.150	174.620	80.700	61.571	5.000	25.500	



TT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2016-2020	NSDP bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					
							Vốn đối ứng					
							Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông-hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư, vay vốn ADB	ĐH, LB	Đường GT: 9,09km, Cầu kết nối: 195m. Kè 2,61 km	2018-2020	Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 22/4/2017	507.100	507.100	22.660	12.350	1.112	11.238	
-	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	500 giường bệnh	2016-2018	1971/QĐ-UBND ngày 14/9/2015; 2010/QĐ-UBND ngày 24/7/2017	319.151	28.198	8.198	8.198	18.024	4.695	
-	Dự án Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị	toàn tỉnh	3 Hợp phần	2013-2017	2241/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 152/QĐ-UBND ngày 30/01/2013	73.707	16.007	1.601	1.601	7.817	784	
-	Dự án Đường nối Cầu Đại Lộc với Quốc lộ 1A	TP, ĐH	2.080,47 m	2013-2015	1636/QĐ-UBND ngày 01/9/2013; 1750/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	49.739	49.739	22.387	12.291	6.100	5.000	
B	Các dự án nhóm Ô					2.445.580	1.090.682	161.309	76.987	21.601	25.716	
-	Dự án quản lý thiên tai (WB5)	VL, TP, QT	Nâng cấp hồ Triệu Thượng 1,2; Việt Yên-Vĩnh Phước; Phước Môn, xã Hải Lệ	2012-2017	1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012	192.229	35.443	19.207	18.907	7.284	6.500	
-	Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Trị (WB7)	VL, GL, CL, ĐH	Cung cấp nước cho 6.050 ha; ngăn mặn cho 400 ha	2014-2020	2409/QĐ-BNN-HTQT ngày 18/10/2013; 1155/QĐ-BNN-XD ngày	573.278	24.814	23.814	14.495	6.350	6.500	



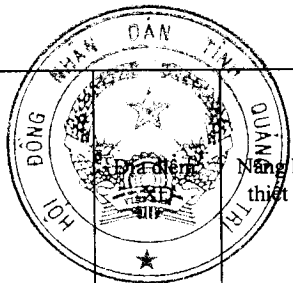
TT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2016-2020	NSĐP bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					
							Vốn đối ứng					
							Tổng số	Trong đó: NSĐP				
-	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Trị (JICA)	HH, GL, HL, TP	Trồng rừng phòng hộ 2.900 ha, bảo vệ 2.500 ha, khoanh nuôi tái sinh 1.700 ha	2012-2021	319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012; 1405/QĐ-UBND ngày 08/8/2012	288.069	42.620	41.620	11.226	3.279	4.500	
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị	VL, GL, TP, HL		2017-2023	1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017	428.900	428.900	55.833	14.972	0	2.000	
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Trị (WB8)	VL, GL, HL, CL, HH, ĐH	14 công trình hồ, đập	2016-2022	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	226.800	11.921	11.920	4.712	2.688	1.316	
-	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	VL, CL, GL, ĐK, HH, TP, HL	Xây dựng 99,92 km đường; Bảo dưỡng thường xuyên 2.459km; XD, nập cấp, cải tạo 52 cầu (tổng chiều dài 2.213m)	2016-2021	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	534.769	534.769		10.275	1.500	3.000	
-	Dự án Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học tiểu vùng Mê Kông mở rộng-Giai đoạn II	Toàn tỉnh	Dự án bao gồm 04 Hợp phần	2011-2019	2144/QĐ-BTNMT ngày 11/11/2010	201.535	12.215	8.915	2.400	500	1.900	



Biểu số 4
DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH 2019
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI PHÂN CẤP DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Ban theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

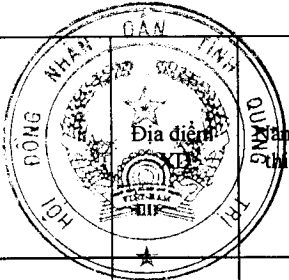
ĐVT: Triệu đồng

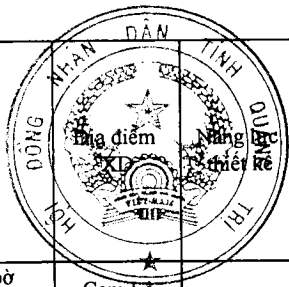
STT	Danh mục dự án	 Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Đã bố trí đến hết kế hoạch 2018		Kế hoạch 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số		Trong đó: Nợ đọng XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
	TỔNG CỘNG					2.455.671	390.516	378.657	97.761	170.027	42.872	132.666	27.942	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							11.200	0	7.200	0	2.000	0	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chi tiết danh mục
II	QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH							46.001	15.468	32.749	15.468	9.773	0	
III	NÔNG LÂM NGHIỆP THỦY SẢN					385.629	19.551	19.551	10.951	5.494	2.020	10.025	5.000	
-	Kè chống xói lở bờ Nam sông Thạch Hãn	Quảng Trị	25 ha	2011	số 2012 và 1147, ngày 22/8/01 và 16/6/09	29.629	3.020	3.020	3.020	2.020	2.020	1.000	1.000	
-	Kè chống xói lở, chỉnh trị dòng chảy, tích nước thôn Thượng Lâm, đường ứng cứu hai bờ sông huyện Cam Lộ (giai đoạn 1)	Cam Lộ		2013	769a/QĐ-UBND 26/4/2011 1260/QĐ-UBND 24/6/2014	310.000	7.931	7.931	7.931	0	0	4.000	4.000	
-	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	Gio Linh	2000 m2	15-18	1489/QĐ-HND 3/12/2012 213/QĐ-HND 21/1/2013	29.000	2.000	2.000	0	775	0	1.225	0	HT
-	Trung tâm khuyến nông - khuyến lâm tỉnh	Đông Hà	500 m2	18-20	2911/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.000	3.000	3.000	0	1.499	0	1.400	0	HT
-	Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	Hải Lăng	2000 m3/ ngày đêm	19-20		14.000	3.600	3.600	0	1.200	0	2.400	0	HT
IV	CÔNG NGHIỆP - CẤP ĐIỆN - CẤP NƯỚC					318.037	78.786	48.126	0	23.900	0	19.226	0	
-	KCHT cụm Công nghiệp Hải Lệ	Quảng Trị	48,98 ha	14-16	1974/QĐ-UBND 28/10/2013	14.983	9.983	9.983	0	7.500	0	2.483	0	HT
-	KCHT cụm Công nghiệp quốc lộ 9D	Đông Hà	33,4ha	14-16	1846/QĐ-UBND 14/10/2013	50.856	10.000	8.500	0	4.500	0	4.000	0	HT
-	KCHT cụm Công nghiệp Cam Hiếu	Cam Lộ	70 ha	14-16	1861/QĐ-UBND ngày 16/10/2013	14.993	9.993	7.443	0	4.900	0	2.543	0	HT
-	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020	Toàn tỉnh	87 thôn	15-20	2393/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	148.000	22.200	3.000	0	1.000	0	1.000	0	
-	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	4,6km	14-16	1128/QĐ-UBND 25/6/2013	9.486	5.910	3.500	0	2.500	0	1.000	0	HT



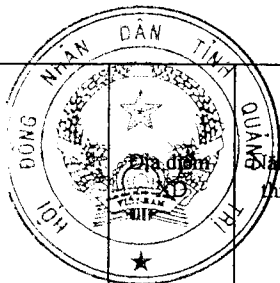
STT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Đã bố trí đến hết kế hoạch 2018		Kế hoạch 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số		Trong đó: Nợ đọng XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Hệ thống điện chiếu sáng đường 3/2 và đường Bùi Dục Tài, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	3000 m	18-20	2904/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	8.085	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	HT
-	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Cam Lộ	Cam Lộ	3 km	18-20	2419/QĐ-UBND 1/9/2017	4.500	3.500	3.500	0	0	0	2.000	0	
-	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	2392 m2	18-20		23.500	2.000	2.000	0	0	0	500	0	CBĐT
	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuyền Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	2392 m2	18-20		22.000	1.000	1.000	0	0	0	500	0	CBĐT
-	Kết cấu hạ tầng CCN Cửa Tùng	Vĩnh Linh	9ha	15-17	1867/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 544/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	6.668	3.000	3.000	0	1.500	0	1.500	0	
-	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật CCN Krông Klang, huyện Đakrông	Đakrông	10ha	18-20	2988/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.966	10.000	5.000	0	2.000	0	2.500	0	
V	THƯƠNG MẠI					7.800	4.000	4.000	0	2.000	0	2.000	0	
-	Chợ Mai Xá, xã Gio Mai	Gio Linh	531 m2	2017-2018	79/QĐ-UBND 29/9/2017	4.500	2.000	2.000	0	1.000	0	1.000	0	HT
-	Chợ Bến Đá, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	400 m2		1001/QĐ-UBND 16/05/2017	3.300	2.000	2.000	0	1.000	0	1.000	0	HT
VI	GIAO THÔNG					1.489.585	190.722	156.271	69.791	64.186	25.384	50.536	21.702	
-	Đường từ thôn Vĩnh Lại xã Triệu Phước đi Triệu An, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	383m	14 -16	1996/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	14.825	7.000	6.950	0	3.500	0	900	0	Đã bố trí 2 tỷ đồng từ vốn quyết toán
-	Cầu An Mô	Triệu Phong	200 m	2011-2015	1516/QĐ-UBND 27/8/2012 911/QĐ-UBND 14/5/2015	128.650	24.882	24.882	24.882	7.595	7.595	8.000	8.000	
-	Đường tránh lũ, cứu hộ và phát triển kinh tế phía Tây huyện Triệu Phong và phía Nam huyện Cam Lộ	Triệu Phong	8.200m	2011-2015	247/QĐ-UBND 15/2/2011 1511/QĐ-UBND 22/7/2014	350.000	21.820	21.820	21.820	8.000	8.000	7.000	7.000	
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Đông Hà	Đông Hà	345m	15-17	191/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	14.996	14.996	7.996	0	1.802	0	3.000	0	Hoàn trả 2 tỷ đồng ứng trước NS tỉnh
-	Đường nối đường Lê Thế Tiết đến đường Hàn Thuyên, thành phố Đông Hà	Đông Hà	1548,9m	16-18	2351/QĐ-UBND 30/10/2015	14.979	7.000	6.000	0	3.000	0	3.000	0	HT

g

STT	Danh mục dự án		Chiều dài đường	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Đã bố trí đến hết kế hoạch 2018		Kế hoạch 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Nợ động XDCB	Tổng số	Trong đó: Nợ động XDCB	Tổng số		Trong đó: Nợ động XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường cứu hộ, cứu nạn, đoạn từ thượng lưu cầu Thạch Hãn đến đập Trầm	Quảng Trị	11.000m	2011-2015	951a/QĐ-UBND 3/6/2010 2115/QĐ-UBND 10/11/2010 550/QĐ-UBND 5/4/2013	327.960	19.300	19.300	19.300	7.000	7.000	6.152	6.152	
-	Đường Phú Lệ, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	5,946 km	11-14	1225/QĐ-UBND 27/6/2008; 2173/QĐ- UBND 08/11/2012	59.289	4.189	3.789	3.789	2.789	2.789	550	550	Đã bố trí 0,8 tỷ đồng từ vốn quyết toán
-	Đường từ thị xã Quảng Trị đến chợ Cạn xã Triệu Sơn huyện Triệu Phong	Q. Trị T. Phong	6km	12-15.	1999/QĐ-UBND 28/9/11 2873/QĐ-UBND 10/11/2016	52.588	1.374	1.374	0	0	0	1.374	0	Đối ứng NSTW
-	Đường giao thông xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	2380m	15-17	2407/QĐ-UBND 30/10/2014	14.971	1.501	500	0	0	0	500	0	Trả nợ KLHT
-	Xây dựng hệ thống đường giao thông thành phố Đông Hà	Đông Hà	7.389m	17-20	2000/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	110.486	20.000	16.000	0	15.000	0	1.000	0	HT
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà	Đông Hà		18-20	2787a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	18.427	11.060	5.060	0	2.000	0	3.060	0	HT
-	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền thị trấn Hải Lăng	Hải Lăng	650m	17-20	2370/QĐ-UBND 29/10/2014	14.995	6.000	6.000	0	4.000	0	2.000	0	HT
-	Via hè đường 2/4 huyện Gio Linh	Gio Linh	2,5 km	19-20	2096/QĐ-UBND 16/7/2018 (của UBND huyện GL)	1.600	1.600	1.600	0	0	0	1.000	0	
-	Đường và cầu Trung Yên, xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	Đường: 750m; cầu 86m	18-20	1198/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	8.199	6.000	6.000	0	0	0	2.500	0	



STT	Danh mục dự án			Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Đã bố trí đến hết kế hoạch 2018		Kế hoạch 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: Nợ động XDCB	Tổng số	Trong đó: Nợ động XDCB	Tổng số		Trong đó: Nợ động XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Đường giao thông vùng ngập lũ, sạt lở bờ sông xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	Cam Lộ		18-20	1597/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	3.704	3.000	3.000	0	2.000	0	1.000	0	HT
-	Đường nối trung tâm xã Vĩnh Long với các xã miền Tây và miền Đông huyện Vĩnh Linh đến Quốc lộ 1	Vĩnh Linh	12 km	2018-2019	2259//QĐ-UBND ngày 18/8/2017	80.000	3.000	3.000	0	2.500	0	500	0	HT
-	Đường liên xã Đakrông - Mô Ó - Triệu Nguyên - Ba Lòng, huyện Đakrông.	Đakrông	20,3 km	17-21	1934/QĐ-UBND 15/8/2016	135.000	3.000	3.000	0	0	0	1.500	0	
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông	Đakrông	7 tuyến đường, 5 tuyến điện	18-20		19.060	5.000	5.000	0	0	0	2.500	0	
-	Nâng cấp hệ thống đường giao thông TX Quảng Trị	Quảng Trị	26 tuyến đường	18-20	440/NQ-HĐND 27-10-2016 1915/QĐ-UBND 12/7/2017	119.856	30.000	15.000	0	5.000	0	5.000	0	
VII	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG					102.922	29.500	25.000	0	7.000	0	9.500	0	
-	Dự án công nghệ thông tin Tỉnh ủy	Toàn tỉnh				6.000	6.000	6.000	0	3.000	0	1.500	0	
-	Trung tâm truyền hình kỹ thuật số và một số hạng mục phụ trợ Đài PT-TH tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	3.388 m2	15-17	2349/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	50.000	15.000	15.000	0	4.000	0	5.000	0	
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh			2782/QĐ-UBND 31/10/2017	46.922	8.500	4.000	0	0	0	3.000	0	Đổi tên dự án Trung tâm tích hợp, Sở Thông tin Truyền thông
VIII	VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH					55.607	18.907	19.458	1.551	7.000	0	7.458	1.240	
-	Dự án tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích Tà Cơn (Giai đoạn 2)	Hương Hóa						1.551	1.551	0	0	1.240	1.240	Đã phê duyệt quyết toán
-	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm huyện Cam Lộ	Cam Lộ	2 tầng	18-20	2733/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	5.000	5.000	0	2.000	0	2.000	0	
-	Trung tâm hoạt động văn hóa thể thao thanh thiếu niên Quảng Trị	Gio Linh			368a/QĐ/BCHTWĐ TN	34.700	3.000	2.000	0	1.000	0	1.000	0	HT
-	Sân vườn mở rộng Quảng trường và Nhà văn hóa trung tâm tỉnh	Đông Hà			2850/QĐ-UBND 8/11/2016	5.907	4.407	4.407	0	4.000	0	407	0	HT

STT	 Danh mục dự án Địa điểm Đang lực thiết kế			Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Đã bố trí đến hết kế hoạch 2018		Kế hoạch 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số	Trong đó: Nợ đọng XDCB	Tổng số		Trong đó: Nợ đọng XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Sửa chữa dàn mái Sân vận động Đông Hà	Đông Hà				5.000	3.500	3.500	0	0	0	1.811	0	
-	Nhà thiếu nhi tỉnh	Đông Hà				3.000	3.000	3.000	0	0	0	1.000	0	
X	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					86.226	39.185	39.185	0	15.000	0	15.900	0	
-	Trụ sở xã Cam Thủy	Cam Lộ	400 m2	15-16	892/QĐ-UBND ngày 28/5/2014	5.310	2.100	2.100	0	1.900	0	200	0	Trả nợ KLHT
-	Trụ sở xã Cam Tuyền	Cam Lộ	450m2	15-16	2306/QĐ-UBND ngày 1/10/2015	5.088	2.600	2.600	0	2.400	0	200	0	Trả nợ KLHT
-	Trụ sở làm việc UBMTTQ huyện và các Hội đoàn thể huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	700 m2	17-19	2744/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	18.000	8.000	8.000	0	5.100	0	2.900	0	HT
-	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Nang	Đakrông	500 m2	17-19	2749/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.560	3.000	3.000	0	2.000	0	1.000	0	HT
-	Sửa chữa trụ sở HĐND tỉnh	Đông Hà	cải tạo	18-20	2962/QĐ-UBND 30/10/2017 750/QĐ-UBND 11/4/2018	700	700	700	0	600	0	100	0	Trả nợ KLHT
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	cải tạo	18-20	2930/QĐ-UBND 27/10/2017	1.785	1.785	1.785	0	1.000	0	500	0	HT
-	Hội trường UBND tỉnh	Đông Hà	2855 m2	16-18	232/QĐ-UBND 20/2/2013 1646/QĐ-UBND 14/7/2016	35.783	13.000	13.000	0	0	0	7.000	0	
-	Trụ sở UBMTTQVN và các đoàn thể huyện Gio Linh	Gio Linh	900 m2	18-20	2930/QĐ-UBND 30/10/2017	14.000	8.000	8.000	0	2.000	0	4.000	0	
XI	AN NINH QUỐC PHÒNG					9.865	9.865	9.865	0	5.498	0	3.400	0	
-	Thao trường bắn tổng hợp huyện Đakrông	Đakrông	1000 m2	17-19	2118/QĐ-UBND 31/10/2016	3.500	3.500	3.500	0	2.498	0	800	0	HT
-	Hệ thống công sự trận địa, Sở chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ	Đông Hà	MẬT	MẬT	MẬT	6.365	6.365	6.365	0	3.000	0	2.600	0	
XII	Chi thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại											2.848		Bổ sung trung hạn 16-20 Giao Sở Tài chính triển khai thực hiện



Biểu số 05

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NSNN NĂM 2019
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung	Kế hoạch đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	348.134	204.602	88.444	
1	Thành phố Đông Hà	66.570	38.811	17.103	
2	Thị xã Quảng Trị	28.720	16.724	7.391	
3	Huyện Hải Lăng	33.799	19.966	8.524	
4	Huyện Triệu Phong	32.666	19.358	8.201	
5	Huyện Gio Linh	31.947	18.989	7.985	
6	Huyện Vĩnh Linh	35.738	21.233	8.938	
7	Huyện Cam Lộ	18.032	10.735	4.496	
8	Huyện Đakrông	46.626	27.102	12.031	
9	Huyện Hướng Hóa	47.513	28.075	11.977	
10	Huyện đảo Côn Cỏ	6.523	3.609	1.798	



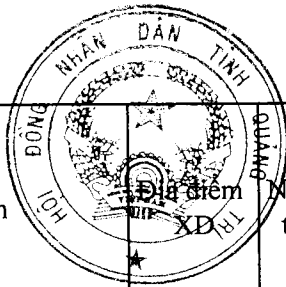
Biểu số 06

DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH 2019
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT

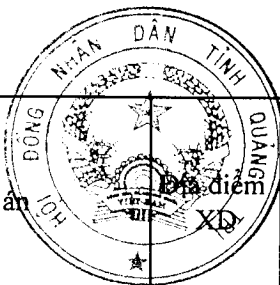
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

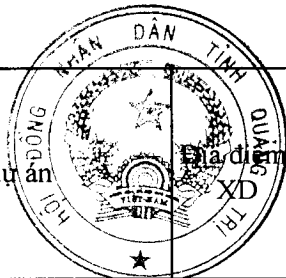
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số					Trong đó: NSDP
	TỔNG CỘNG					1.660.961	1.501.884	1.524.279	1.048.392	638.000	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ					1.660.961	1.501.884	687.519	376.632	235.000	
I	THU TẠI ĐỒNG HÀ					1.368.488	1.262.882	626.614	348.414	215.000	
1	Đo vẽ địa chính và quỹ phát triển đất							124.500	68.500	43.000	
2	Thực hiện dự án					1.368.488	1.262.882	502.114	279.914	172.000	
2.1	Bổ trí lại theo Văn bản số 198/HĐND-HCTH ngày 7/10/2014 của HĐND tỉnh và VB số 3551/UBND-NN ngày 9/10/2014 của UBND tỉnh					189.324	110.051	94.000	47.000	24.000	
-	Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (giai đoạn 1)	Đông Hà	5,178 Km	2011-2021	1433/QĐ-UBND ngày 05/08/2010; 2795/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 870/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 2831/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 3389/QĐ-UBND 8/12/2017	189.324	110.051	94.000	47.000	24.000	Trong đó: Trả nợ Quỹ Phát triển đất tỉnh 05 tỷ
2.2	Bổ trí các công trình phát triển quỹ đất					922.127	922.127	314.240	184.440	111.000	
-	Khu đô thị tái định cư Nam Đông Hà giai đoạn 1	Đông Hà	4,3ha	2015-2017	2280/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	44.880	44.880	35.000	30.000	5.500	



STT	Danh mục dự án		Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	Đông Hà	78ha	2011-2017	1609/QĐ-UBND ngày 05/08/2011	334.014	334.014	138.140	103.240	20.000	
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu	Đông Hà	30ha	2016-2020	2372/QĐ-UBND ngày 31/10/2015; 1829/QĐ-UBND ngày 04/8/2016	196.000	196.000	103.000	39.000	64.000	Trong đó: Năm 2019 phải hoàn trả vốn vay 23 tỷ
-	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ	Đông Hà	5,43ha	2017-2019	2784/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.108	45.108	27.000	10.000	20.000	Bổ sung trung hạn
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	100ha	2016-2017	2791/QĐ-UBND ngày 02/11/2016	2.125	2.125	2.100	1.700	200	CBĐT
-	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Đông Hà	20ha	2019-2022	2067/UBND-NN ngày 05/7/2013	100.000	100.000	5.000	200	400	CBĐT
-	Khu đô thị Nam sông Hiếu	Đông Hà	20ha	2020-2025	1911/UBND-TN ngày 10/5/2017	90.000	90.000	3.000	150	400	CBĐT
-	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	15ha	2020-2025	263/TB-UBND ngày 25/12/2015	110.000	110.000	1.000	150	500	CBĐT
2.3	Công trình phát triển KTXH của tỉnh					257.037	230.704	93.874	48.474	37.000	
-	Đường Lai Phước - Tân Vĩnh, TP Đông Hà	Đông Hà	3,6km	2015-2017	2309/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	24.008	16.805	5.610	5.610	6.800	Bổ sung trung hạn
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm, TP Đông Hà	Đông Hà	345m	2015-2016	2004/QĐ-UBND 28/9/2011	14.996	14.996	1.000	3.800	2.000	Bổ sung trung hạn
-	Dây chuyền kiểm định xe cơ giới số 2	Đông Hà	1012m2	2013-2018	2040/QĐ-UBND 30/9/2011	25.427	13.664	5.600	5.600	990	
-	Công viên thành phố Đông Hà	Đông Hà	12,38ha	2016-2018	2354/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	144.179	144.179	78.664	33.464	22.710	Trong đó: Trả nợ Quỹ Phát triển đất tỉnh 15

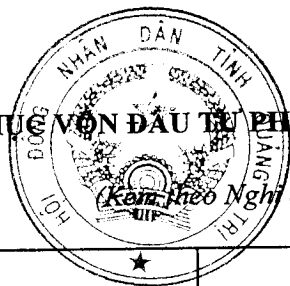


STT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà	Đông Hà		18-20	2787a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	18.427	11.060	3.000	0	3.000	+ NSTT
-	Lát hè phố một số tuyến đường chính tại các khu đô thị (giai đoạn 1, giai đoạn 2)	Đông Hà		2019-2021	TB số 33/TB-UBND ngày 25/2/2016	25.000	25.000	0	0	1.000	Bổ sung trung hạn
-	Đường nối từ đường xung quanh Trung tâm dịch vụ hội nghị tỉnh đến đường vào Hồ Trung Chi	Đông Hà		2019-2020		5.000	5.000	0	0	500	Bổ sung trung hạn
II	THU TẠI CÁC KHU ĐẤT GIAO CHO DOANH NGHIỆP					149.179	149.179	27.605	9.360	10.000	
1	Đo vẽ địa chính và quỹ phát triển đất							7.360	6.360	2.000	
2	Thực hiện dự án					149.179	149.179	20.245	3.000	8.000	
2.1	Các công trình phát triển quỹ đất					5.000	5.000	5.000	3.000	2.000	
-	GPMB, tạo quỹ đất sạch để đấu giá các khu đất công cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất	Đông Hà		2018-2020		5.000	5.000	5.000	3.000	2.000	
2.2	Công trình phát triển KTXH của tỉnh					144.179	144.179	15.245	0	6.000	
-	Công viên thành phố Đông Hà	Đông Hà	12,38ha	2016-2018	2354/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	144.179	144.179	15.245	0	6.000	
III	THU TẠI KHU KINH TẾ THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO					143.294	89.823	33.300	18.858	10.000	
1	Đo vẽ địa chính và quỹ phát triển đất							10.800	4.000	2.000	
2	Thực hiện dự án					143.294	89.823	22.500	14.858	8.000	
2.1	Công trình phát triển quỹ đất					119.412	65.941	9.600	12.000	6.000	
-	CSHT Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành (GĐ1)	Hướng Hóa		2013-2015	2812/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	59.412	5.941	2.500	1.000	1.500	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Đầu tư CSHT phát triển khu dân cư tại đường Lê Hồng Phong và phía Tây NM Super Horse	Hướng Hoá	9,08ha	2016-2020	65/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	60.000	60.000	7.100	11.000	4.500	
2.2	Công trình phát triển KTXH của tỉnh					23.882	23.882	12.900	2.858	2.000	
-	Điện chiếu sáng tuyến đường trung tâm tại KCN Quán Ngang	Gio Linh	1,7km	14-16	226/QĐ-KKT ngày 12/11/2014	5.818	5.818	1.900	1.000	420	
-	Cổng chính KCN Quán Ngang	Gio Linh		14-16	2448/QĐ-UBND ngày 21/10/2014	5.599	5.599	1.800	810	580	
-	Rà phá bom, mìn, vật liệu nổ Khu A thuộc Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	Vĩnh Linh	140,84 ha	2014-2015	2244/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	12.465	12.465	9.200	1.048	1.000	
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ							836.760	671.760	403.000	Điều chỉnh trung hạn
1	Thành phố Đông Hà							332.700	272.700	150.000	
2	TX. Quảng Trị							83.000	73.000	50.000	
3	Huyện Vĩnh Linh							112.089	89.089	48.000	
4	Huyện Hướng Hóa							65.730	50.730	30.000	
5	Huyện Gio Linh							46.070	36.070	30.000	
6	Huyện Cam Lộ							37.402	37.402	25.000	
7	Huyện Hải Lăng							90.035	69.035	34.000	
8	Huyện Triệu Phong							54.856	28.856	30.000	
9	Huyện Đakrông							14.878	14.878	6.000	

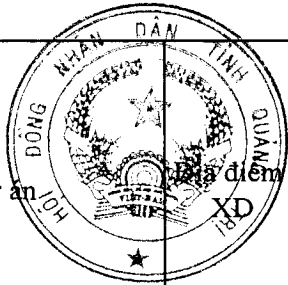
Biểu số 7
DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH 2019
NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

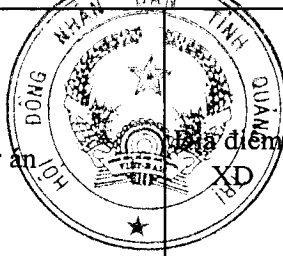


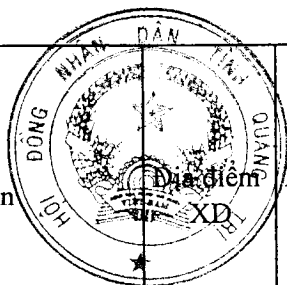
Kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

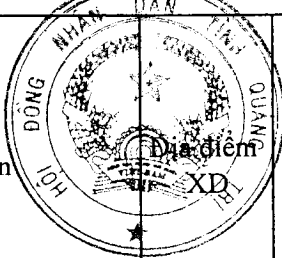
ĐVT: Triệu đồng

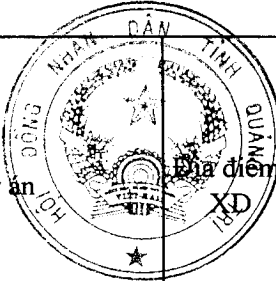
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
	TỔNG SỐ					307.066	195.951	100.083	40.982	45.000	
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					166.065	123.251	30.133	11.250	14.705	
1	Cấp tỉnh					44.551	44.551	7.000	1.300	4.972	
-	Giảng đường đa năng Trường Cao đẳng y tế	Đông Hà	1.849,8 m2	16-18	642/QĐ-UBND 31/3/2016	16.000	16.000	3.000	500	972	+ NSTT
-	Trường THPT Đông Hà, Hạng mục: Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng, Nhà học và thực hành	Đông Hà	3.108m2	2017-2019	2757/QĐ-UBND 30/10/2016	19.971	19.971	3.000	800	2.000	+ NSTT
-	Trường THPT Lao Bảo, huyện Hướng Hóa. Hạng mục: Nhà học thực hành và sân bê tông	Hướng Hóa	1.080m2	2017-2019	2759/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.580	8.580	1.000	0	500	+ NSTT
-	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	Triệu Phong		2019-2020	2508/QĐ-UBND ngày 30/10/2018					1.500	Bổ sung trung hạn từ nguồn dự phòng XSKT
2	Phân cấp về cho Huyện					121.514	78.700	23.133	9.950	9.733	
2.1	Huyện Hướng Hóa					11.560	7.200	2.200	450	1.100	
-	Trường PTDT bán trú THCS Hướng Phùng, Hạng mục: Nhà bán trú 2	Hướng Hóa	16 phòng bán trú	17-19	2775/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.560	6.000	1.000	450	300	+ NSTT, NS huyện
-	Trường Tiểu học số 2 Khe Sanh, huyện Hướng Hóa					4.000	1.200	1.200	0	800	+ NSTT, NS huyện
2.2	Huyện Đakrông					15.500	12.400	2.100	1.950	150	



STT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
-	Trường PTDT bán trú Tà Long	Đakrông	834m2	18-20	2749a/QĐ-UBND 28/10/2016	7.000	5.600	500	450	50	+ NSTT, NS huyện
-	Trường Tiểu học thị trấn Krông Klang. Hạng mục: Nhà 2 tầng 08 phòng học	Đakrông	8 phòng học, 681m2	17-19	2107/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	5.000	4.000	1.100	1.050	50	+ NSTT, NS huyện
-	Trường Mầm non Triệu Nguyên. Hạng mục 04 phòng học	Đakrông	4 phòng học, 411m2	17-19	2105/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	3.500	2.800	500	450	50	+ NSTT, NS huyện
2.3	Huyện Cam Lộ					9.200	5.500	500	0	1.000	
-	Trường Mầm non Cam Nghĩa	Cam Lộ				4.200	1.500			500	Bổ sung trung hạn từ nguồn dự phòng XSKT
-	Trường Mầm non Hoa Hồng, Hạng mục: Nhà học 2 tầng	Cam Lộ	804m2	17-19	3984/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	500	0	500	+ NSTT, NS huyện
2.4	Huyện Hải Lăng					11.100	7.200	3.400	850	1.250	
-	Trường THCS Hải Xuân, Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn	Hải Lăng	8 phòng học, 974m2	17-19	2678 /QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.600	5.200	1.400	850	550	+ NSTT, NS huyện
-	Trường Tiểu học Càng, Hải Chánh	Hải Lăng				4.500	2.000	2.000	0	700	+ NSTT, NS huyện
2.6	Huyện Gio Linh					15.900	13.100	2.000	950	1.050	
+	Trường THCS Trung Hải	Gio Linh	1.10,7m2	16-18	1462/QĐ-UBND 28/6/2016	8.900	7.500	1.000	500	500	+ NSTT, NS huyện



STT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
-	Trường THCS Thị trấn Gio Linh, Hạng mục: Nhà 3 tầng 12 phòng học	Gio Linh	12 phòng học, 1.070m2	17-19	2747/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	5.600	1.000	450	550	+ NSTT, NS huyện
2.7	Huyện Vĩnh Linh					12.500	10.000	4.250	2.100	1.350	
-	Trường THCS Nguyễn Trãi, Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng học	Vĩnh Linh	10 phòng học, 1.008m2	17-19	2773/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.500	6.000	2.550	950	800	+ NSTT, NS huyện
-	Trường MN số 2 Vĩnh Lâm (cụm Tiên Mỹ), Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Vĩnh Linh	6 phòng học, 760m2	17-19	3270/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	5.000	4.000	1.700	1.150	550	+ NSTT, NS huyện
2.8	Thành phố Đông Hà					14.500	8.000	2.800	1.800	600	
-	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Hạng mục: Nhà học 3 tầng, Nhà bảo vệ + liên đội và sân chức năng	Đông Hà	15 phòng học, 1.950m2	17-19	2763/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	14.500	8.000	2.800	1.800	600	+ NSTT, NS huyện
2.9	Thị xã Quảng Trị					29.354	13.600	2.983	1.000	3.233	
-	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Tự Trọng	TXQT	971m2, 6 phòng	16-18	2088/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	6.660	5.000	483	0	483	+ NSTT, NS huyện
-	Trường Tiểu học Kim Đồng, Hạng mục: Nhà 8 phòng học	TXQT	8 phòng học, 731,6m2	17-19	1347/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT	4.508	4.000	1.000	300	400	+ NSTT, NS huyện
-	Trường Mầm non Hoa Mai	TXQT				4.000	1.500	1.500	700	800	+ NSTT, NS huyện
-	Trường Mầm non Hương Sen	TXQT			696/QĐ-UBND, 31/5/2018 của UBND TX Q. Trị	4.586	1.500	0	0	850	Bổ sung trung hạn từ nguồn dự phòng XSKT

STT	Danh mục dự án		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP
-	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, TX Quảng Trị	TXQT				1213/QĐ-UBND ngày 13/10/2016; 227/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND TXQT	9.600	1.600	0	0	700	Bổ sung trung hạn từ nguồn dự phòng XSKT
B	Y TẾ						110.242	49.500	50.950	21.800	22.025	
-	Trả nợ quyết toán								10.000	3.200	5.775	Bệnh viện đa khoa tỉnh
-	Phòng khám Đa khoa khu vực Bồ Bàn	Triệu Phong	2.230m2	17-19		2778/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	25.600	25.600	23.600	10.400	5.000	+ NSTT
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải, Hạng mục: Khởi hành chính sự nghiệp	TXQT	1.246m2	17-19		2777/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	9.600	9.600	9.300	6.100	2.500	+ NSTT
-	Hệ thống hút khói khu nhà 9 tầng, Bệnh viện đa khoa tỉnh	Đông Hà				2938/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.000	3.000	2.900	900	1.700	
-	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng	Hải Lăng				1473/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	1.500	1.500	1.500	400	600	
-	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Y tế thị xã Quảng Trị	TXQT				2498/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	1.500	1.500	1.500	400	525	
-	Phòng Khám quân dân y tại thôn Tà Mên, xã Ba Nang	Đakrông				2982/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	850	850	500	400	95	
-	Sửa chữa, nâng cấp Khu vực khám chữa bệnh Trung tâm y tế huyện Gio Linh	Gio Linh				2142/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	800	800	800	0	400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
-	Sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Lìa, Hướng Hóa	Hướng Hóa				650	650	650	0	500	
-	Khoa y học nhiệt đới bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Quảng Trị			2437/QĐ-UBND ngày 22/10/2018			200	0	2.200	Bổ sung trung hạn từ Dự phòng XSKT
-	Sửa chữa, nâng cấp Nhà Nội, Sản, Nhi Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	TXQT			1811/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	1.300	1.300	0	0	430	Bổ sung trung hạn từ Dự phòng XSKT
-	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện, Tỉnh Quảng Trị	ĐH,VL ,TXQT			1451a; 1452a; 1450a/QĐ-UBND, 10/7/2016; 2320;2321;2322/QĐ-UBND, 25/8/2017	65.442	4.700	0	0	2.300	Bổ sung trung hạn từ Dự phòng XSKT
C	PHÚC LỢI XÃ HỘI					6.909	5.300	4.600	2.000	1.800	
-	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Bảo tàng tỉnh	Đông Hà	Cải tạo		2406/QĐ-UBND 01/9/2017	3.300	3.300	3.300	1.000	1.500	
-	Vườn hoa, cây xanh trước Trụ sở Tỉnh ủy	Đông Hà		17-19	137/QĐ-UBND 20/01/2017	3.609	2.000	1.300	1.000	300	+ NSTT
D	HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC XÃ ĐỀ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI					23.850	17.900	14.400	5.932	6.470	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
-	Trạm Y tế xã Triệu Thuận, Triệu Phong	Triệu Phong	354m2	17-19	1117/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu Phong	3.500	3.500	3.500	2.500	1.000	
-	Trạm Y tế xã Thanh, huyện hướng Hóa	Hướng Hóa	400m2	17-19	3589/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hướng Hóa	4.500	3.500	3.500	2.500	1.000	
-	Hỗ trợ thiết chế văn hóa huyện Triệu Phong	Triệu Phong				1.000	900	900	0	900	
-	Chợ Hải Xuân, huyện Hải Lăng	Hải Lăng				2.850	2.000	1.000	130	870	
-	Chợ Hải Thái, huyện Gio Linh	Gio Linh				2.000	2.000	1.000	0	1.000	
-	Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Hòa (Cụm Đơn Duệ), Hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học	Vĩnh Linh	8 phòng học	18-20	1527/QĐ-UBND 07/6/2017	5.000	4.000	2.500	0	900	
-	Trường Tiểu học xã Hải Phúc, huyện Đakrông	Đakrông				5.000	2.000	2.000	802	800	